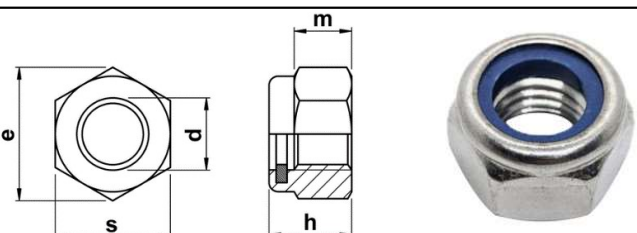
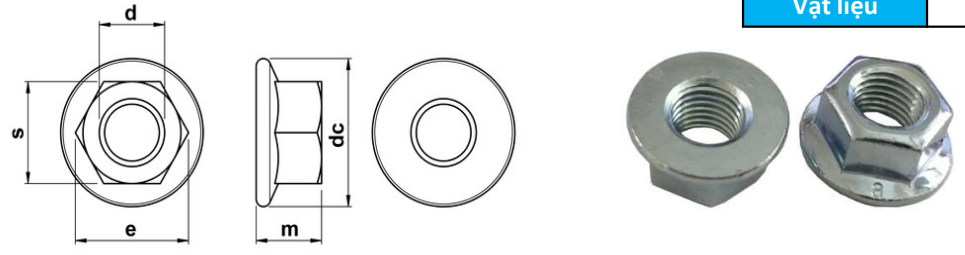


TÁN KEO DIN 985							
			Mã vật liệu (V)				
			G00	Inox 201			
			H00	Inox 304			
			K00	Inox 316			
			D20	Thép 8.8			
			A20	Thép Xi 4.6			
Mã hàng	M x Bước ren	Vật liệu (V)	s (mm)		h (mm)		e (mm)
			Min	Max	Min	Max	
N03M0301(V)	M3 x 0.5	D20 - H00	5.32	5.5	3.42	3.9	6.01
N03M0401(V)	M4 x 0.7		6.78	7	4.52	5	7.66
N03M0501(V)	M5 x 0.8		7.78	8	4.52	5	8.79
N03M0601(V)	M6 x 1.0	D20 - G00 - H00 - K00 - A20	9.78	10	5.52	6	11.05
N03M0801(V)	M8 x 1.25		12.73	13	6.18	6.76	14.38
N03M1001(V)	M10 x 1.5		15.73	16	7.98	8.56	18.9
N03M1002(V)	M10 x 1.25	D20	-	17	-	10	18.9
N03M1201(V)	M12 x 1.75	D20 - G00 - H00 - K00 - A20	17.73	18	9.53	10.23	21.1
N03M1202(V)	M12 x 1.25	D20	-	19	-	12	21.1
N03M1401(V)	M14 x 2.0	D20 - H00 - K00 - A20	20.67	21	10.22	11.32	24.49
N03M1402(V)	M14 x 1.5	D20	-	22	-	14	-
N03M1601(V)	M16 x 2.0	D20 - H00 - K00 - A20	23.67	24	11.32	12.42	26.75
N03M1602(V)	M16 x 1.5	D20	-	24	-	16	26.75
N03M1801(V)	M18 x 2.5	D20 - H00 - K00 - A20	-	27	-	18.5	29.56
N03M2001(V)	M20 x 2.5		29.16	30	13.1	14.9	32.95
N03M2201(V)	M22 x 2.5	D20	-	32	-	22	35.03
N03M2401(V)	M24 x 3.0	D20 - H00 - K00	35	36	16	17.8	39.55
N03M2701(V)	M27 x 3.0	D20	-	41	-	27	45.2
N03M3001(V)	M30 x 3.5	D20 - H00 - K00	45	46	20.1	22.2	50.85
TÁN LÔNG ĐỀN (KHÔNG RĂNG)							
			Vật liệu		Thép 8.8 mạ kẽm		
Mã hàng	Kích thước ren	S (mm)		m (mm)		dc (mm)	
		Min	Max	Min	Max		
N02M0601D2N	M6	9.78	10	5.7	6	14.2	
N02M0801D2N	M8	12.73	13	7.6	8	17.9	
N02M1001D2N	M10	14.73	15	9.6	10	21.8	
N02M1201D2N	M12	17.73	18	11.6	12	26	